

CÁC PHỤ TỔ CẤU TẠO TỪ TRONG TIẾNG TA-ÔI

NGUYỄN HỮU HOÀNH¹QUÁCH THỊ BÌNH THO²

Abstract: In the classification of the language origins in Southeast Asia, Ta-oi belongs to the Katuic group, Mon-Khmer subfamily, Austroasiatic family. In linguistic studies, Ta-oi began to receive attention in the 1970s (Watson 1969). However, during the following nearly three decades, Ta-oi received little attention. It was not until 1986 that research on this language was restarted (Loi et al. 1986; Solntseva 1995; Suu 2007). In these studies, word formation through affixation has begun to be mentioned. However, the identification of quantity as well as the content, meaning and function of the affixes remains inconsistent. Our survey data also show that the existing research results need to be further examined. The purpose of this article is to examine and further clarify the derivational affixes in the Ta-oi language, thereby contributing to the study of its grammatical characteristics. It is also expected that the findings will be a useful source of information for the study of the history and typology of affixes in the Katuic group in particular, and the Mon-Khmer subfamily in general.

Keywords: *Mon - Khmer, Katuic, Ta-oi language, affixes, word formation.*

1. Dẫn nhập

Trong *Danh mục các dân tộc Việt Nam* do Tổng Cục thống kê ban hành (theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02 tháng 3 năm 1979), người Ta-ôi được coi là một nhóm địa phương của dân tộc Ta-ôi và được ghi là *Ta-ôi* (dân tộc Ta-ôi gồm 3 nhóm địa phương là Ta-ôi, Pa-co, Pa-hi). Ngoài ra, trong các văn bản khác nhau, tên gọi của người Ta-ôi còn được gọi và ghi bằng nhiều hình thức khác: *Tôi-ôi, Tà-Ôi, Tà Ôi, Ta Ôi, Ta-ôih, Ta uôih, Ta-uôih, Ta uốt, Ta-uốt, Ta-oas, Ta os, Ta uôs, Kàn Tua, Kà Tang, Kăđô, Kìn Đô, Kìn Ne, Kanay*. Trong thư tịch cũ và các tài liệu bằng tiếng Anh thì tên gọi người và tiếng Ta-ôi thường được ghi là *Ta hoi, Ta oih, Upper Ta'oih Ta'oih-Upper, Ta'oih, Ta-oih, Tà-oi, Toi-oi*. Người Ta-ôi thì tự gọi mình là *Ta-oas*. Tên gọi này được ghi theo kí tự phiên âm quốc tế là [taʔoas] và theo chữ viết Pakôh-Taôih sẽ được ghi là *Ta-oas*. Trong tiếng Ta-ôi, [taʔoas, taʔuôs, taʔos] có nghĩa là “xâu tai, đeo khuyên tai cho người khác”. Người Ta-ôi được hiểu là “*người xâu tai, đeo khuyên tai*” (Nguyễn Hữu Hoàn và cộng sự, 2022).

Người Ta-ôi hiện có khoảng trên 10.000 người, cư trú tập trung ở thành phố Huế, tại các xã như A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4; và sống cận kề, xen kẽ với người Cơ-tu, Pa-co, Vân Kiều, Kinh.

Từ phương diện dân tộc học, cho đến nay, người Ta-ôi vẫn được coi là một nhóm địa phương của dân tộc *Ta-ôi*. Tuy nhiên, từ phương diện ngôn ngữ, tiếng Ta-ôi là một ngôn ngữ riêng (Nguyễn Hữu Hoàn và cộng sự, 2022). Trong sự phân loại cội nguồn các ngôn ngữ ở Đông Nam Á, tiếng Ta-ôi được xếp vào nhóm Katuic, chi Mon-Khmer, ngữ hệ Nam Á (Austroasiatic). Ở Việt Nam, ngoài tiếng Ta-ôi, nhánh Katuic còn có các ngôn ngữ khác như Bru - Vân Kiều, Pakoáh, Cơ-tu.

Trong các nghiên cứu về ngôn ngữ học, tiếng Ta-ôi bắt đầu được chú ý từ những năm 70 của thế kỉ XX (Watson, 1969). Đáng tiếc là, trong suốt gần 3 thập kỉ về sau, tiếng Ta-ôi ít được quan tâm nghiên cứu. Mãi đến năm 1986, việc nghiên cứu ngôn ngữ này mới được khởi động trở lại (Nguyễn Văn Lợi và cộng sự, 1986; Solntseva, 1995; Nguyễn Thị Sửu, 2007). Trong các công trình nghiên cứu này, vấn đề cấu tạo - từ bằng các phụ tố đã bắt đầu được đề cập đến. Tuy nhiên, việc nhận diện các phụ tố về số lượng cũng như nội dung ý nghĩa, chức năng của chúng là không giống nhau. Tư liệu điều tra của chúng tôi cũng cho thấy rằng, những kết quả nghiên cứu đã có cần phải được xem xét thêm. Đó cũng là lí do để chúng tôi thực hiện bài viết này. Mục đích của bài viết là xem xét, làm rõ thêm về các

¹ Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: nhhoanh2004@gmail.com

² Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: thoqtb@gmail.com

phụ tố cấu tạo từ trong tiếng Ta-ôi; góp phần vào việc nghiên cứu đặc điểm ngữ pháp của ngôn ngữ này. Chúng tôi cũng hi vọng, kết quả của bài viết sẽ là nguồn tư liệu hữu ích đối với việc nghiên cứu lịch sử cũng như loại hình các phụ tố trong nhóm ngôn ngữ Katuic nói riêng, chi Mon-Khmer nói chung.

2. Kết quả nghiên cứu đã có và tư liệu nghiên cứu

Ở các công trình nghiên cứu về tiếng Ta-ôi, có lẽ nhóm tác giả Nguyễn Văn Lợi, Đoàn Văn Phúc, Phan Xuân Thành (1986) là những người đầu tiên đề cập đến các phụ tố trong tiếng Pakôh và Ta-ôi. Theo các tác giả này, tiếng Pakôh-Taôih có 10 phụ tố, trong đó có 5 phụ tố cấu tạo từ và 5 phụ tố cấu hình từ. Các phụ tố cấu tạo từ gồm có: *pa-* (gây khiến), *tar-* (kết quả hành động), *tar-* (hành động có quan hệ qua lại), *ci-/ca-* (chỉ hành động nói chung), *-an-* (cấu tạo danh từ chỉ công cụ, nơi chốn xảy ra hành động). Người đề cập cụ thể nhất về các phụ tố trong tiếng Ta-ôi là Nguyễn Thị Sứ (2007). Theo tác giả này, tiếng Ta-ôi có 20 phụ tố khác nhau trong đó có 18 tiền tố, 2 trung tố. Do không chủ trương phân biệt phụ tố cấu tạo từ và phụ tố cấu hình từ nên nên chúng tôi xin liệt kê tóm tắt danh sách các phụ tố và ý nghĩa của chúng như sau:

* Các tiền tố: (1) *pa-* (làm cho); (2) *pi-* (tự làm cho); (3) *pa-* (phương hướng, địa điểm); (4) *ta-* (hành động ngoài ý muốn); (5) *ta-* (hành động đã hoàn thành); (6) *par-* (cách thức diễn ra của hành động); (7) *par-* (phương tiện công cụ để thực hiện hành động); (7) *i-* (chỉ mục đích hướng tới hành động); (9) *u-* (hành động, trạng thái, tính chất diễn ra tự nhiên); (10) *u-* (tập hợp thành loại các tính chất, trạng thái); (11) *a-* (mức độ cao của tính chất, trạng thái); (12) *a-* (đối tượng tiếp nhận); (13) *a-* (trật tự sắp xếp); (14) *N-* (giả vờ); (15) *N-* (chỉ sở hữu); (16) *N-* (chỉ định); (17) *tar-* (tương tác giữa các chủ thể); (18) *si-* (chỉ kết quả không theo ý muốn)

* Các trung tố: (19) *-an-/arn-/ -a-/r-* (tạo ra danh từ chỉ công cụ, phương tiện thực hiện hành động); (20) *-r-* (tương tác giữa các chủ thể).

Xem xét kết quả nghiên cứu của các tác giả mà chúng tôi vừa trình bày, quả thật, có một sự khác biệt khá lớn về số lượng các phụ tố. Sự khác biệt này có thể do nhiều nguyên nhân nhưng quan trọng nhất là do việc nhận diện các phụ tố. Như trên đã nói, đây chính là một trong những lí do để chúng tôi xem xét thêm về hiện tượng này.

Trong ngôn ngữ học đại cương, khi đề cập đến phụ tố (affix), căn cứ vị trí của phụ tố đối với gốc từ (root), người ta phân biệt: *tiền tố* (prefix) - phụ tố đứng trước gốc từ; *trung tố* (infix) - phụ tố chen vào trong gốc từ; *hậu tố* (suffix) - phụ tố đứng sau gốc từ. Căn cứ vào chức năng, người ta thường phân biệt 2 loại phụ tố: *phụ tố cấu tạo từ* hay *phụ tố phái sinh* (derivational affixes) và *phụ tố biến hình từ* (inflectional affixes). Theo khảo sát của chúng tôi, tiếng Ta-ôi không có hậu tố nhưng có cả hai loại phụ tố xét về mặt chức năng. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày về các phụ tố cấu tạo từ; các phụ tố cấu hình từ sẽ được trình bày vào một dịp khác.

Nguồn tư liệu của bài viết do chúng tôi thu thập qua các đợt điền dã trong nhiều năm (từ năm 2018 đến năm 2023) tại các vùng người Ta-ôi sinh sống. Nguồn tư liệu này bao gồm: 1.418 câu tiếng Ta-ôi (được thu thập qua 10 anket ngữ pháp); các bài tập đọc trong 10 cuốn sách học tiếng Ta-ôi từ lớp 1 đến lớp 5 (Dự án dạy thí điểm ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2018-2023); bảng từ vựng 1.000 đơn vị tiếng Ta-ôi. Ngoài ra, chúng tôi cũng tham khảo thêm tư liệu của một số công trình khác như: *Sách học tiếng Pakôh-Taôih* (Nguyễn Văn Lợi và cộng sự, 1986); *truyện cổ Ta-Ôi* (song ngữ Việt - Ta-Ôi).

Cách trình bày ở phần nội dung được thực hiện như sau: Tất cả câu ví dụ về tiếng Ta-ôi đều được in nghiêng, được đánh số (Cx) và được ghi bằng chữ viết Ta-ôi. Mỗi câu ví dụ sẽ được ghi thành 3 dòng: Dòng thứ nhất ghi bằng tiếng Ta-ôi (mỗi từ được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong câu); dòng thứ hai là phần dịch từng từ tiếng Ta-ôi ra tiếng Việt theo số thứ tự xuất hiện; dòng thứ ba là phần dịch văn học từ câu tiếng Ta-ôi ra tiếng Việt (dòng này được đánh dấu bằng kí hiệu = phía trước). Trong các câu ví dụ, phần đang tìm hiểu được in đậm. Kí hiệu > được dùng để biểu diễn quá trình tạo ra từ phái sinh: phía bên trái là gốc từ, phía bên phải là từ phái sinh.

3. Kết quả nghiên cứu

Trên cơ sở xử lý nguồn tư liệu mà chúng tôi thu thập được (có sự tham khảo kết quả nghiên cứu của các tác giả đi trước), dựa vào chức năng và ý nghĩa, có thể ghi nhận 9 phụ tố có chức năng phái sinh từ mới trong tiếng Ta-ôi. Sau đây là đặc điểm cụ thể của từng phụ tố.

3.1. Từ phái sinh được cấu tạo bằng trung tố danh hoá (nominalizer): -an-

Đối với người Ta-ôi, để tạo ra các danh từ mới, người ta có thể gắn kết trung tố -an- với các gốc từ có ý nghĩa hoạt động (động từ). Chính vì chức năng của trung tố này là chuyển hoá các động từ thành các danh từ nên có thể gọi nó là trung tố danh hoá, ví dụ:

tanh (đan) > **tananh** (tắm đan) *peenh* (bắn) > **paneenh** (cung tên, dụng cụ săn bắn)
kura (cưa) > **kanura** (cái cưa) *koór* (chèo) > **kanoór** (mái chèo)

Ngữ cảnh đại diện (trường hợp từ **kanura**):

C1.	<i>Kât</i>	<i>choq</i>	<i>akunh</i>	<i>plâi</i>	<i>pe</i>	<i>panneeng</i>	kanura.
	Ở	chợ	bỏ tôi	mua	ba	cái	cưa

a. Về mặt hình thức, khi gốc từ có hình thức đơn tiết, *âm đầu là phụ âm đơn*, hình thức của trung tố là -an- (như các ví dụ đã nêu) hoặc -arn- (biến thể tự do), ví dụ:

kas (cạo) > **karnas** (vật dùng để cạo, dao cạo) *pis* (quét) > **parnis** (chổi)

Ngữ cảnh đại diện (trường hợp từ **parnis**):

C2.	<i>A-i</i>	<i>eal</i>	parnis	<i>pis</i>	<i>kúm tang.</i>
	Mẹ	lấy	chổi	quét	sân

Khi gốc từ có hình thức đơn tiết, *âm đầu là tổ hợp phụ âm*, hình thức của trung tố phụ thuộc vào phụ âm thứ hai của âm đầu (biến thể kết hợp). Nếu phụ âm thứ 2 là *r* thì hình thức của trung tố là -ar-; nếu phụ âm thứ 2 là *l* thì hình thức của trung tố là -al- ví dụ:

krang (khiêng) > **karrang** (đòn khiêng) *kroong* (rào) > **karroong** (hàng rào)
klang (dẫn nước về) > **kallang** (máng nước) *kling* (trói chân) > **kalling** (dây trói chân)

Ngữ cảnh đại diện (trường hợp từ **karroong** và từ **kallang**):

C6.	<i>Aming</i>	<i>ukuk</i>	<i>kah</i>	<i>bôn</i>	<i>khâr</i>	karrong.
	Anh	ây	không	được	nhảy	hàng rào
	= Anh ây không thể nhảy qua được hàng rào.					
C7.	Kallang	<i>unúk</i>	<i>neek</i>	<i>ngku.</i>		
	Máng nước	này	là	của tôi		

Khi gốc từ có hình thức song tiết, trung tố xen vào giữa tiền âm tiết và âm tiết chính và có hình thức là -r-, ví dụ:

pareenh (thái thịt) > **parreenh** (miếng thịt) *kaleas* (bóp cò) > **karleas** (cò súng)
taloong (chống gậy) > **tarloong** (gậy) *takóh* (chặt thành đoạn) > **tarkóh** (thót)

Ngữ cảnh đại diện (trường hợp từ **karpoat**):

C8.	<i>Mui</i>	<i>nnăk</i>	<i>o</i>	<i>cha</i>	<i>chêng</i>	<i>poan</i>	karpoat	<i>adeep.</i>
	Một	thân thể	nó	ăn	hết	bốn	năm	nếp
	= Một mình nó ăn hết bốn năm xôi.							

b. Về mặt nội dung, trong sự liên hệ với gốc từ, các danh từ được cấu tạo bằng trung tố danh hoá được dùng để biểu thị các ý nghĩa sau:

- Biểu thị phương tiện, công cụ để thực hiện hành động của gốc từ, ví dụ:

kuam (đắp) > **karnuam** (chăn) *pis* (quét) > **parnis** (chổi)
tânh (dánh trống) > **tarnanh** (dùi trống) *trăs* (chài) > **tarrăs** (lược)

Ngữ cảnh đại diện (trường hợp từ **karrang**):

C9.	<i>O</i>	<i>neek</i>	<i>plâi</i>	<i>chêng</i>	karrang	<i>aro.</i>
	Nó	đã	mua	cả	gánh	thóc.

- Biểu thị kết quả, sản phẩm do hoạt động của gốc từ tạo ra, ví dụ:

pareenh (thái) > **parreenh** (miếng thái) *kapoat* (nắm) > **mui karpoat** (một nắm)
kroong (rào) > **karroong** (hàng rào) *koach* (vóc) > **mui karnoach** (một vốc)

Ngữ cảnh đại diện (trường hợp từ *parreenh*):

C10.	Ndlil	ukuk	đồng	kadàng	mui	nnoat	parväs,	bar pe	parreenh	jăm	măh mo	kallong	akon	ntroi.
	Con gái	ây	xách	cầm	một	mớ	rau	vài	miếng	thịt	mấy	quả	con	gà
	= Chi ấy xách một mớ rau, vài miếng thịt, mấy quả trứng.													

3.2. Từ phái sinh được cấu tạo bằng tiền tố danh hoá (nominalizer): *or-/par-*

Trong tiếng Ta-ôi, có một phụ tố khác cũng có chức năng danh hoá tương tự như trung tố *-an-*, đó là tiền tố *or-* (chữ viết ghi là *r-*), ví dụ:

anoong (gánh) > *rnoong* (đòn gánh)

takâuq (cắt bằng kéo) > *rkâuq* (cái kéo)

kăl (chặt thành đoạn) > *rkăl* (khúc)

hut (thổi lửa) > *rhut* (ống thổi lửa)

Ngữ cảnh đại diện (trường hợp từ *rhoi*):

C11.	Rhoi	<i>dak</i>	<i>ter,</i>	<i>dak</i>	<i>hoi</i>	<i>âi</i>	<i>ruang.</i>
	Guồng	nước	quay,	nước	chảy	vào	ruộng

a. Về mặt hình thức, tiền tố danh hoá này có một biến thể tự do là *par-* (Nguyễn Văn Lợi và cộng sự, 1986; Nguyễn Thị Sửu, 2007), ví dụ:

takâuq (cắt bằng kéo) > *rkâuq* / *parkâuq* (cái kéo)

hut (thổi lửa) > *rhut* / *parhut* (ống thổi lửa)

pâk (quạt) > *rpâk* / *parpâk* (cái quạt)

apung (lợp nhà) > *rpung* / *parpung* (mái nhà)

Tuy nhiên, theo người Ta-ôi, biến thể *par-* là do ảnh hưởng cách nói của người Pa-co. Các ví dụ vừa dẫn cũng cho thấy, tiền tố danh hoá *r-/par-* khi kết hợp với gốc từ có hình thức song tiết phụ thuộc thì tiền âm tiết của gốc từ bị lược bỏ (*anoong* > *rnoong*, *takâuq* > *rkâuq* / *parkâuq*, *apung* > *rpung* / *parpung*,...).

b. Về mặt nội dung, trong mối liên hệ với động từ gốc, các danh từ phái sinh được cấu tạo bằng tiền tố danh hoá *r-/par-* được dùng để biểu thị các ý nghĩa sau.

- *Biểu thị phương tiện, công cụ để thực hiện hành động của gốc từ*, ví dụ:

karúng (nhót) > *rrúng* (lòng)

takâuq (cắt bằng kéo) > *rkâuq* / *parkâuq* (cái kéo)

hut (thổi lửa) > *rhut* / *parhut* (ống thổi lửa)

pâk (quạt) > *rpâk* / *parpâk* (cái quạt)

Ngữ cảnh đại diện (trường hợp từ *rrúng*):

C12.	<i>Acheem</i>	<i>neek</i>	<i>bôn</i>	<i>karúng</i>	<i>kât</i>	<i>bong</i>	<i>rrúng.</i>
	Chim	đã	bị/được	nhót	ở	trong	lòng

- *Biểu thị kết quả, sản phẩm do hoạt động của gốc từ tạo ra*, ví dụ:

nhuam (nhuộm) > *parnhuam* (màu)

víq (véo) > *rvíq* (cú véo)

kăl (chặt thành đoạn) > *rkăl* (khúc, đoạn)

anoong (rào) > *rnoong* (hàng rào)

Ngữ cảnh đại diện (trường hợp từ *rnhuam* / *parnhuam*):

C13.	<i>Lan</i>	<i>akăh</i>	<i>Hòa</i>	<i>vê</i>	<i>n-neeng</i>	<i>anóp</i>	<i>len</i>	<i>parnhuam</i>	<i>urak</i>	<i>tuân</i>	<i>lăuq.</i>
	Lan	thấy	Hòa	có	cái/chiếc	áo	len	màu	vàng	quá	tốt/đẹp
	= Lan thấy Hoà có chiếc áo len màu vàng thật đẹp.										

- *Biểu thị đối tượng mà hoạt động của gốc từ hướng đến, hoặc cách thức mà hoạt động của gốc từ diễn ra*, ví dụ:

cha (ăn) > *rcha* (thức ăn, cái ăn); *tăk* (làm) > *rtăk* (việc làm, công việc); *pôk* (đi) > *parpôk* (cách đi)

Ngữ cảnh đại diện:

C14.	Trung doan	areas	upi:	Ape a-eem,	đồng	ngai	rtăk	rcha	unuk	mbat	seaq	tuh
	Trung đoàn	trường	nói:	các em	khí	người	việc làm	cái ăn	này	mát	khó	nặng nhọc
	= Trung đoàn trưởng lên tiếng: Các em, hoàn cảnh chiến khu lúc này rất gian khổ.											
C15.	Jang	seang	parpôk	alâng	karchăng	lâiq	uchăp.					
	Thần	gió	cách đi	với	tiếng cười	không	quý					
	= Thần gió bay đi với tiếng cười ngạo nghễ.											

- *Biểu thị sự vật, địa điểm nơi mà hoạt động của gốc từ diễn ra*, ví dụ:

apung (lợp nhà) > *rpung* (mái nhà)

hoi (chảy) > *rhoi* (guồng nước)

hók (học) > *parhók* (trường)

Ngữ cảnh đại diện (trường hợp từ *parhók*)

C16.	<i>Seéng</i>	<i>pi</i>	<i>kát</i>	<i>xa</i>	<i>Súng Thái</i>	<i>vê</i>	<i>deéng</i>	<i>parhók</i>	<i>nôiq truq</i>
	Nghe	nói	ở	xã	Súng Thái	có	nhà	trường học	nội trú

= Nghe nói ở xã Súng Thái có một trường nội trú.

Như đã thấy, mặc dù có cùng chức năng danh hoá như trung tố -an- nhưng phạm vi ngữ nghĩa của các danh từ phái sinh do tiền tố r-/par- tạo ra là rộng hơn. Ngoài các phạm vi ngữ nghĩa tương đồng với trung tố -an- tạo ra, tiền tố r-/par- còn có thêm 2 phạm vi khác: biểu thị đối tượng mà hoạt động của gốc từ hướng đến, hoặc cách thức mà hoạt động của gốc từ diễn ra và biểu thị sự vật, địa điểm nơi mà hoạt động của gốc từ diễn ra. Đây là lí do để chúng tôi coi trung tố -an- và tiền tố r-/par- tồn tại như hai phụ tố riêng biệt, mặc dù chúng có cùng chức năng.

3.3. Từ phái sinh được cấu tạo bằng tiền tố gây khiến (causative): *pa-*

Đề tạo ra các động từ có ý nghĩa gây khiến (làm cho), người Ta-ôi sử dụng tiền tố ***pa-*** gắn kết với các gốc từ, ví dụ:

cha (ăn) > *pacha* (bón, cho ăn)

chom (biết) > *pachom* (làm cho biết, dạy)

chô (về) > *pachô* (đưa về)

doom (chín) > *padoom* (đắm, làm cho chín)

Ngữ cảnh đại diện (trường hợp từ *pacha*)

C17	<i>Ngai</i>	<i>u-iu</i>	<i>pacha</i>	<i>nna</i>	<i>a-o</i>	<i>icheeu</i>	<i>măq</i>	<i>icheeu</i>	<i>kiloi</i>	<i>cha.</i>
	Người	già	bón	cơm	cho nó	cháu	nhưng	cháu	lại (dạng phủ định)	ăn

= Cụ già bón cơm cho cháu nhưng nó lại không ăn.

a. Về hình thức, cần lưu ý:

- Tiền tố gây khiến *pa-* có 2 biến thể tự do là *pi-* và *ka-* ví dụ:

lur (lâu, nhiều, dài) > *pilur* (làm cho dài ra, suốt, liên tục)

chacheel (nằm nghiêng) > *picheel* (lật nghiêng)

cheet (chết) > *kacheet* (giết)

Ngữ cảnh đại diện (trường hợp từ *pilur*)

C18.	<i>Akoonh</i>	<i>kăh</i>	<i>tumoóng</i>	<i>pilur</i>	<i>joon</i>	<i>ichiam</i>	<i>băn</i>	<i>ipe</i>	<i>akon.</i>
	bố/cha	không	sống	mãi	để	chăm	nuôi	chúng mày	con

= Cha không sống mãi để lo cho các con được.

- Nếu gốc từ có dạng song tiết phụ thuộc, khi thêm tiền tố *pa-/pi-* thì ở hình thức của từ phái sinh, tiền âm tiết bị loại bỏ, ví dụ:

chacheel (nằm nghiêng) > *picheel* (lật nghiêng)

lalang (nằm ngửa) > *pilang* (lật ngửa)

raroop (nằm úp) > *piroop* (lật sấp)

b. Về nội dung, tùy thuộc vào ý nghĩa của gốc từ, nghĩa gây khiến của động từ phái sinh có thể được cụ thể hoá theo những cách khác nhau:

- Nếu gốc từ biểu thị hoạt động nội hướng, động từ phái sinh là động từ ngoại hướng (hướng hoạt động tới một đối tượng khác), ví dụ:

hoom (tắm) > *pahoom* (tắm cho ai đó)

cheeh (nờ) > *pacheeh* (đẽ)

cheet (chết) > *kacheet* (giết)

yeah (khỏi bệnh) > *payeah* (chữa bệnh)

Có thể lấy ngữ cảnh sử dụng của từ *cheet* và *kacheet*, *hoom* và *pahoom* trong các câu C19, C20, C21, C22 làm ví dụ:

C19.	<i>Tiriq</i>	<i>cheet</i>	<i>jê.</i>
	Trâu	chết	rồi, xong

= Trâu chết rồi.

C20.	<i>Ikunh beenh</i>	<i>ku</i>	<i>kacheet</i>	<i>tiriq.</i>
	Bác	tôi	làm cho chết/ giết	trâu

= Bác tôi giết trâu.

C21.	<i>Nnean</i>	<i>doang</i>	<i>hoom</i>	<i>dak</i>
	cậu bé	đang	tắm	nước

= Cậu bé đang tắm.

C22.	<i>A-ăm</i>	<i>doang</i>	<i>pahoom</i>	<i>a-o</i>	<i>ikon.</i>
	mẹ	đang	tắm cho	cho nó	con

= Mẹ đang tắm cho con.

- Nếu gốc từ biểu thị hoạt động ngoại hướng, động từ phái sinh cũng là động từ ngoại hướng nhưng trong câu nói, chúng đòi hỏi phải có thêm một đối tượng nữa (hướng hoạt động tới hai đối tượng), ví dụ:

chom (biết) > *pachom* (dạy)

ăť (ờ) > *pa-ăť* (trông coi, chăm sóc)

cha (ăn) > *pacha* (bắt ăn, cho ăn) *tăk* (làm) > *patăk* (bắt làm)

So sánh ngữ cảnh sử dụng *chom* với *pachom* trong các câu C23, C24:

C23.	<i>Ku</i>	<i>chom</i>	<i>kang</i>	<i>Viat.</i>
	Tôi	biết	tiếng	Việt

C24.	<i>Ku</i>	<i>pachom</i>	<i>yâu</i>	<i>ku</i>	<i>kang</i>	<i>Viat</i>
	Tôi	dạy	bạn	tôi	tiếng	Việt

Ở câu C24, đối tượng *yâu ku* (bạn tôi), xuất hiện là do yêu cầu của động từ phái sinh *pachom* (dạy): dạy ai? dạy cái gì?

- Nếu gốc từ biểu thị đặc điểm, tính chất, động từ phái sinh có nghĩa “hoạt động tạo ra đặc điểm, tính chất do gốc từ biểu thị”, ví dụ:

jê (xong, đã) > *pajê* (cho xong)

doom (chín) > *padoom* (dắm, làm cho chín)

tih (thẳng) > *patih* (đuôi, làm cho thẳng)

pâq (lớn) > *papâq* (làm cho lớn) v.v.

So sánh cách sử dụng *jê* với *pajê* trong các câu C25, C26:

C25.	<i>Ikunh</i>	<i>kur</i>	<i>jê</i>	<i>tăk</i>	<i>mu</i>	<i>proaq</i>	<i>unuk</i>
	bố	tôi	làm	đã/rời/xong	những	công việc	này
= Bố tôi đã làm những việc này.							
C26.	<i>Ikunh</i>	<i>ku</i>	<i>tăk</i>	<i>pajê</i>	<i>mu</i>	<i>proaq</i>	<i>unuk</i>
	bố	tôi	làm	cho xong	những	công việc	này
= Bố tôi phải làm cho xong những việc này.							

3.4. Từ phái sinh được cấu tạo bằng tiền tố tương hỗ(reciprocal): or-

Đề tạo ra các động từ phái sinh có ý nghĩa tương hỗ (tác động qua lại giữa các chủ thể), người Ta-ôi gắn kết tiền tố *or-* (chữ viết ghi là r-) với các gốc động từ, ví dụ:

póh (đánh) > *rpóh* (đánh nhau)

chom (biết) > *rchom* (biết nhau)

kăp (cắn) > *rkăp* (cắn nhau)

cheq (giúp) > *tarcheq* (giúp nhau)

Ngữ cảnh đại diện (trường hợp từ *rkăp*)

C27.	<i>Achoo</i>	<i>anhea</i>	<i>amiq</i>	<i>rkăp.</i>
	Con chó	và	con mèo	cắn nhau
= Con chó và con mèo cắn nhau.				

- Về mặt hình thức, tiền tố *or-* có một biến thể tự do là *tar-*, ví dụ:

C28	<i>Kammo</i> 1948,	<i>bak</i> <i>siq</i>	<i>Đặng</i> <i>Văn Ngừ</i>	<i>uchô</i>	<i>chăng</i>	<i>Nhật Bản</i>	<i>ãi</i>	<i>muang</i> <i>krung</i>	<i>he</i>	<i>uchô</i>	<i>pôk</i>	<i>rtăk/</i> <i>tartăk</i>	<i>Pháp</i>
	năm	bác	Đặng Văn	về	từ	Nhật Bản	đến	nước	chúng	về	đi	đánh	Pháp
	1948,	sĩ	Ngừ						ta			nhau	
= Năm 1948, bác sĩ Đặng Văn Ngừ rời Nhật Bản về nước tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp.													

C29.	<i>Mu</i>	<i>akon</i>	<i>rroók</i>	<i>koónh</i>	<i>rveang/tarveang.</i>
	những	con	bò	đực	đuổi nhau
= Những con bê đực đuổi nhau.					

Khi gốc từ có hình thức đơn tiết, âm đầu là phụ âm đơn, tiền tố tương hỗ có hình thức là *or-/tar-* (như các trường hợp đã dẫn); khi âm đầu là tổ hợp phụ âm, phụ tố tương hỗ có hình thức là trung tố -*ar-*, ví dụ: *trâm* (vật ngã) > *tarrâm* (vật nhau).

Khi gốc từ có hình thức song tiết phụ thuộc, thì tiền tố tương hỗ có biến thể hình thức là trung tố -*r-* (đây là biến thể ở dạng phân bố bổ sung), ví dụ:

kachăng (cười) > *karchăng* (cười với nhau)

kasúnh (đùa) > *karsúnh* (đùa nhau)

tamúh (gặp) > *tarmúh* (gặp nhau)

kapoo (ôm) > *karpo* (ôm nhau)

- Về mặt nội dung, như trên đã nói, các động từ phái sinh biểu thị sự tác động qua lại hai chiều của các chủ thể. Có thể nhận biết ý nghĩa này qua cách sử dụng của từ *tamúh* và *tarmúh* trong các câu C30, C31 sau đây:

C30.	<i>Toak</i>	<i>nno</i>	<i>vas</i>	<i>ila</i>	<i>llong lle,</i>	<i>ku</i>	<i>neek</i>	<i>tamúh</i>	<i>amiang</i>	<i>kât</i>	<i>deeng</i>	<i>ku</i>	<i>au!</i>
	đến	mùa	ra/này	lá	cây cối	tôi	sẽ	gặp	anh	chỗ/ở	nhà	tôi	nhé!
	= Sang mùa xuân, tôi sẽ gặp anh ở nhà tôi nhé!												
C31.	<i>Toak</i>	<i>nno</i>	<i>vas</i>	<i>ila</i>	<i>llong lle,</i>	<i>nhăng</i>	<i>neek</i>	<i>tarmúh</i>	<i>kât</i>	<i>deeng</i>	<i>ku</i>	<i>au!</i>	
	đến	mùa	ra/này	lá	cây cối	chúng ta/ 2 người	sẽ	gặp nhau	ở	nhà	tôi	nhé!	
	= Sang mùa xuân, chúng ta sẽ gặp nhau ở nhà tôi nhé!												

3.5. Từ phái sinh được cấu tạo bằng tiền tố chỉ kết quả tar-

Để tạo ra các từ phái sinh có ý nghĩa chỉ kết quả do hoạt động của gốc từ tạo ra, người Ta-ôi gắn kết tiền tố *tar-* với gốc từ, ví dụ:

tek (xé) > *tartek* (rách)

peéh (bẻ) > *tarpeéh* (gãy)

cheét (chết) > *tarcheét* (đã chết)

pi (nói) > *tarpi* (giới thiệu)

Ngữ cảnh đại diện (so sánh trường hợp *tek* ở câu C32 và *tartek* ở câu C33):

C32.	<i>ku</i>	<i>tek</i>	<i>auq.</i>	C33.	<i>Auq</i>	<i>tartek</i>	<i>jê.</i>
	tôi	xé	áo		áo	rách	rồi

Như đã thấy, về mặt hình thức, tiền tố biểu thị kết quả đồng âm với một hình thức của phụ tố tương hỗ.

3.6. Từ phái sinh được cấu tạo bằng tiền tố biểu thị sự đơn nhất (unique) *mi-*

Để biểu thị sự đơn nhất của sự vật, hiện tượng, người Ta-ôi sử dụng tiền tố *mi-*, ví dụ:

năk (người, thân mình) > *minăk* (một thân, một mình)

panneeng (con, cái - loại từ) > *mipanneng/mineeng* (một con, một cái)

nóh (tên) > *minóh* (một tên, một phần, hơn nữa)

Ngữ cảnh đại diện (trường hợp từ *panneeng* và *mineeng*)

C34.	<i>Deeng</i>	<i>he</i>	<i>rôi</i>	<i>pe</i>	<i>panneeng</i>	<i>alík.</i>			
	nhà	chúng tôi	nuôi	ba	con, cái	lợn			
	= Nhà tôi nuôi ba con lợn.								
C35.	<i>Kât</i>	<i>kuk</i>	<i>tiq</i>	<i>vê</i>	<i>jê</i>	<i>mineeng</i>	<i>deeng</i>	<i>ubeeq,</i>	<i>lauq lem.</i>
	ở	đó	cũ	có	rồi	cái, ngôi	nhà	nhỏ	đẹp đẽ, xinh xắn
	= Ở đó đã có sẵn một ngôi nhà nhỏ, xinh xắn								

3.7. Từ phái sinh được cấu tạo bằng tiền tố cụ thể hoá (specific): *N-*

Để cụ thể hoá các đại từ nghi vấn, các đại từ chỉ định trong không gian, người Ta-ôi sử dụng tiền tố *N-* (tiền âm tiết mũi). Nói cụ thể hơn, đây là tiền tố được dùng để tạo ra các danh từ nghi vấn, các danh từ chỉ địa điểm từ các đại từ nghi vấn, đại từ chỉ định. Điều đáng lưu ý đối với tiền tố này là, tùy theo đặc điểm vị trí cấu âm của phụ âm đầu gốc từ tiền tố sẽ có những hình thức cụ thể khác nhau. Quy luật chung là: âm cuối của tiền âm tiết mũi có cấu âm đồng vị với âm đầu của gốc từ, ví dụ:

măh (gì, nào) > *mmăh* (con gì, cái gì, con nào, cái nào)

tek (kia) > *ntek* (chỗ kia, cái kia)

núk (này, đây) > *nnúk* (cái này, chỗ này)

mo (nào) > *mmo* (cái nào, một vật cụ thể nào)

Ngữ cảnh đại diện (trường hợp *mmo*, *mmăh*)

C36.	<i>Ntrup</i>	<i>sach</i>	<i>mmo</i>	<i>avoaq</i>	<i>juh</i>	<i>ur?</i>
	quyền	sách	nào	ông	thích	lắm, nhất
	= Quyền sách nào ông thích nhất?					
C37.	<i>Akoo</i>	<i>mmăh</i>	<i>măq</i>	<i>o</i>	<i>ratung</i>	<i>hah?</i>
	vì	cái gì	mà	nó	sợ	thế, hà
	= Vì cái gì mà nó sợ thế?					

3.8. Từ phái sinh được cấu tạo bằng tiền tố phủ định (negative): *ki-*

Để tạo ra các từ phái sinh có ý nghĩa trái ngược với ý nghĩa của gốc từ, người Ta-ôi sử dụng tiền tố *ki-*:

vê (có) > **kivê** (không có)

khăm (đủ) > **kikhăm** (thiếu)

bôn (được) > **kibôn** (không được)

ách (đã, xong, rồi) > **ki-ách** (chưa)

Ngữ cảnh đại diện (trường hợp từ *vê* và *kivê*):

C38.	<i>Kât</i>	<i>roo</i>	<i>nur</i>	<i>vê</i>	<i>pêq.</i>	<i>kivê</i>	<i>pahunq.</i>
	ở, trong	vườn	chỉ	có	chuối,	không có	đu đủ
	= Trong vườn chỉ có chuối, không có đu đủ.						

Về cách sử dụng, cần lưu ý là, tiền tố phủ định *ki-* thường kết hợp trực tiếp với gốc từ có hình thức đơn tiết, âm đầu là phụ âm đơn (C38). Nếu gốc từ là đơn tiết nhưng âm đầu là tổ hợp phụ âm (C39) và gốc từ song tiết (C40, C41) thì tiền tố *ki-* thường được kết hợp với *vê* (có) để biểu thị ý phủ định (theo lối gián tiếp).

C39.	<i>Aboh</i>	<i>unuk</i>	<i>ê</i>	<i>ikon</i>	<i>kurk</i>	<i>ape</i>	<i>nong</i>	<i>kikhăm</i>	<i>racha.</i>
	gia đình	này	nhiều/đông	con	nên, thế	họ	thường	không đủ/ thiếu	ăn.
	= Gia đình này đông con nên họ thường thiếu ăn.								
C40.	<i>Karvor</i>		<i>ku</i>	<i>pi</i>	<i>kivê</i>				<i>kre.</i>
	có thể		tôi	nói	không có/ không				đúng
	= Có thể là tôi nói không đúng.								
C41.	<i>Kăh,</i>	<i>ku</i>	<i>kivê</i>		<i>akah</i>	<i>o</i>	<i>kât</i>	<i>mo.</i>	
	không,	tôi	không có/không		thấy	nó	ở	nào/ở/đâu	
	= Không, tôi có thấy nó đâu!								

Ở ví dụ C41 cũng cho thấy, bên cạnh tiền tố phủ định *ki-*, tiếng Ta-ôi còn có từ phủ định *kăh* (không). Từ phủ định này, khi thì có thể dùng thay thế cho từ phái sinh *kivê* (C42), khi thì dùng tương tự như tiền tố *ki-* (C43), ví dụ:

C42.	<i>Karvor</i>	<i>kăh/kivê</i>	<i>amâh</i>	<i>doal</i>	<i>bôn</i>	<i>nneel</i>	<i>unúk.</i>		
	có lẽ/có thể	không	ai	vác	được	cột	này		
	= Có lẽ chẳng ai vác nổi cái cột này.								
C43.	<i>Ku</i>	<i>ratúng</i>	<i>kăh/ki-</i>	<i>vê</i>	<i>amâh</i>	<i>rôq</i>	<i>tăk</i>	<i>proaq</i>	<i>unúk.</i>
	tôi	e rằng/sợ rằng	không	có	ai	nổi	làm	việc	này.
	= Tôi e rằng không ai làm nổi việc này.								

3.9. Từ phái sinh được cấu tạo bằng tiền tố khái quát hoá (generalization): *Ca-/Ci-*

Để tạo ra các từ phái sinh có ý nghĩa khái quát, tiếng Ta-ôi sử dụng tiền tố lấy lại âm đầu của gốc từ với nguyên âm của tiền tố là *a* hoặc *i*. Về mặt chức năng, tiền tố lấy âm đầu biến đổi các động từ ngoại động thành các động từ nội động, ví dụ:

tăk (làm) > *tatăk* (làm nói chung)

pi (nói) > *papi* (nói nói chung)

cha (ăn) > *chicha* (ăn nói chung)

choóh (trồng) > *chichoóh* (trồng trồng)

Ngữ cảnh đại diện (so sánh trường hợp *tăk* và *tatăk* ở C44 và C45):

C44.	<i>Toak</i>	<i>kammo</i>	<i>deeng veel</i>	<i>dăi</i>	<i>tăk</i>	<i>truang hók</i>	<i>kât</i>	<i>unuk.</i>			
	đến	năm	dân làng	sẽ	làm	trường học	ở	đây			
	= Sang năm dân làng sẽ xây dựng trường học ở đây.										
C45.	<i>Avoaq</i>	<i>ukurk</i>	<i>ngoch</i>	<i>chêng</i>	<i>ki bat</i>	<i>dak</i>	<i>anhea</i>	<i>udoal</i>	<i>kuôk</i>	<i>parôq</i>	<i>tatăk.</i>
	ông	ấy	uống	hết	bát	nước	và	vác	cuộc	đi	làm
	= Ông ấy uống hết chén nước và vác cuộc đi làm.										

Về mặt hình thức, như đã thấy, khi lấy lại âm đầu, nguyên âm của phụ tố có thể là *-a-* hoặc *-i-*. Việc sử dụng hai nguyên âm này ở phụ tố, nhìn chung, không có quy tắc rõ ràng.

Điểm cuối cùng chúng tôi muốn lưu ý thêm rằng: trong tiếng Ta-ôi, bên cạnh những từ phái sinh được tạo nên bằng một phụ tố còn có những từ phái sinh được tạo nên mà trong thành phần của chúng có hơn một phụ tố.

C46.	<i>Iti</i>	<i>ku</i>	<i>patartek</i>	<i>auq.</i>
	Em	tôi	làm rách	áo.
	= Em tôi làm rách áo.			

Ở ví dụ trên, từ *patartek* (làm rách) được tạo thành do sự kết hợp của gốc từ *tek* (xé) với tiền tố gây khiến *pa-* và tiền tố biểu thị kết quả *tar-*.

4. Thảo luận

Các phụ tố cấu tạo từ trong tiếng Ta-ôi được trình bày ở trên là những phụ tố mà chúng tôi ghi nhận được qua nguồn tư liệu khảo sát của mình. Danh sách các phụ tố này, vừa có những điểm tương đồng vừa có những điểm khác biệt so với các tác giả đi trước. Chẳng hạn, so với danh sách các phụ tố cấu tạo từ của nhóm tác giả Nguyễn Văn Lợi và cộng sự (1986), danh sách phụ tố của chúng tôi ghi nhận thêm 4 phụ tố khác: *r-* (câu tạo danh từ từ động từ), *ki-* (phủ định), *mi-* (đơn nhất hoá), *N-* (cụ thể hoá). Đối với danh sách các phụ tố của tác giả Nguyễn Thị Sừ (2007), do tác giả không phân biệt hai loại phụ tố nên rất khó đánh giá. Tuy nhiên, một số khác biệt có thể nhận thấy là: ở danh sách của Nguyễn Thị Sừ, tiền tố tương hỗ *tar-*, trung tố tương hỗ *-r-*, các tiền tố: *pa-* (làm cho), *pi-* (tự làm cho), *par-* (cách thức diễn ra của hành động) và *par-* (phương tiện công cụ để thực hiện hành động) được xem là các phụ tố riêng, nhưng theo xem xét của chúng tôi, tiền tố tương hỗ *tar-* và trung tố tương hỗ *-r-* thực ra chỉ là các biến thể phân bố bổ túc của cùng một phụ tố (xem mục 3.4); tiền tố *pi-* (tự làm cho) là biến thể tự do của *pa-* (làm cho) (xem mục 3.3); *par-* (cách thức diễn ra của hành động) và *par-* (phương tiện công cụ để thực hiện hành động) chỉ là một phụ tố với các nét nghĩa phái sinh khác nhau mà thôi (xem mục 3.2). Một số phụ tố trong danh sách của chúng tôi không thấy xuất hiện ở danh sách phụ tố của Nguyễn Thị Sừ như: *Ca-/Ci-* (khái quát), *ki-* (phủ định), *mi-* (đơn nhất hoá). Ngược lại, có những phụ tố ở danh sách Nguyễn Thị Sừ như *si-* (chỉ ý nghĩa kết quả không mong muốn) thì trong tư liệu của chúng tôi chúng hoàn toàn vắng bóng.

Lí giải điều này, theo chúng tôi có một số nguyên nhân sau:

a. Trước hết, đó là do cách nhận diện về các phụ tố trong tiếng Ta-ôi. Tác giả Nguyễn Thị Sừ khi xác định các phụ tố thường chú trọng vào ý nghĩa và vị trí. Đây là cách tiếp cận có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, nếu quá coi trọng các tiêu chí này một cách máy móc thì việc xác định tư cách các phụ tố lại có vấn đề. Chẳng hạn, vì dựa vào vị trí mà Nguyễn Thị Sừ đã xem hai hình thức *tar-* và *-r-* của phụ tố có ý nghĩa tương hỗ là hai phụ tố khác nhau. Theo cách nhìn của chúng tôi, thì hai hình thức đó chỉ là biến thể của cùng một phụ tố (xem mục 3.4).

b. Thứ hai, đó có thể là do phạm vi nguồn tư liệu thu thập được của mỗi tác giả khác nhau. Nguồn tư liệu càng lớn, càng đa dạng thì càng thuận lợi trong việc phát hiện và xác định các phụ tố; ngược lại, việc xác định các phụ tố sẽ hết sức khó khăn nếu nguồn tư liệu thu thập được không đủ lớn. Điều này được thể hiện rõ khi một số phụ tố được ghi nhận ở tác giả này nhưng lại không được ghi nhận ở tác giả khác. Chẳng hạn, một số phụ tố trong danh sách của chúng tôi không có trong danh sách của nhóm Nguyễn Văn Lợi và cộng sự (1986) và của Nguyễn Thị Sừ (2007) như: tiền tố mang ý nghĩa phủ định *ki-*, tiền tố đơn nhất *mi-*, tiền tố biểu thị ý nghĩa khái quát *Ca-/Ci-*.

c. Thứ ba, sự khác biệt về danh sách các phụ tố ở các công trình nghiên cứu có thể do quá trình biến đổi theo thời gian và phạm vi hoạt động của các phụ tố trong tiếng Ta-ôi. Chẳng hạn, có những phụ tố do phạm vi hoạt động và khả năng sinh sản hạn chế nên ở công trình nghiên cứu này thì nhận diện được, ở công trình nghiên cứu khác thì không (trường hợp tiền tố *mi-* chẳng hạn). Hơn nữa, rất có thể vào thời điểm khảo sát của Nguyễn Thị Sừ (2007), tiếng Ta-ôi có tồn tại phụ tố *si-* biểu thị ý nghĩa kết quả không mong muốn nhưng đến tư liệu khảo sát của chúng tôi năm 2023 thì phụ tố này không xuất hiện nữa.

5. Kết luận

Việc xem xét các phụ tố cấu tạo từ tiếng Ta-ôi cho phép rút ra một số kết luận như sau:

Qua khảo sát thực tế, cũng giống như trong tiếng Pa-co, Cơ-tu việc xác định số lượng các phụ tố và các biến thể của chúng trong tiếng Ta-ôi là không dễ dàng. Điều này được thể hiện ở chỗ, bên cạnh những phụ tố đang hoạt động tích cực, dễ nhận diện thì không ít các hình thức ngữ âm, việc xác định tư cách phụ tố của chúng không thực sự rõ ràng. Đây là một trong những lí do mà việc nhận diện các phụ tố Ta-ôi có sự khác nhau ở các công trình nghiên cứu.

Về phương diện nội dung, trong số các phụ tố cấu tạo từ tiếng Ta-ôi có những phụ tố chỉ biểu thị một ý nghĩa duy nhất (chẳng hạn như tiền tố tương hỗ *or-/tar-*, tiền tố kết quả *tar-*...) nhưng cũng có những phụ tố biểu thị nhiều nét nghĩa cụ thể khác nhau (chẳng hạn như trung tố danh hoá *-an-*, tiền tố khiên động *pa-*...). Cũng tương tự như vậy, về mặt hình thức, một số phụ tố chỉ có một hình thức duy nhất (chẳng hạn như tiền tố kết quả *tar-*, tiền tố phủ định *ki-*...) nhưng cũng có những phụ tố có nhiều biến thể hình thức khác nhau (trung tố danh hoá *-an-*, tiền tố tương hỗ *or-*...). Sự đa dạng về hình thức này chủ yếu do đặc điểm về cấu trúc ngữ âm của gốc từ chi phối. Trái với sự đa dạng về hình thức của một số phụ tố, hiện tượng đồng âm của các phụ tố cấu tạo từ là khá phổ biến (tiền tố danh hoá, tiền tố tương hỗ đều có hình thức là *or-*; tiền tố chỉ kết quả và tiền tố tương hỗ cùng có hình thức *tar-*, v.v).

Trong mối tương quan với các nhóm ngôn ngữ khác của chi Mon - Khmer như Vietic, Bahnaric, Khmuic, Mangic..., tiếng Ta-ôi là ngôn ngữ giàu phụ tố. Trong các nhánh ngôn ngữ vừa kể, sự có mặt gần mười phụ tố với các chức năng tạo từ khác nhau của tiếng Ta-ôi là rất hiếm gặp. Bên cạnh những phụ tố xuất hiện phổ biến ở nhiều ngôn ngữ Mon-Khmer như tiền tố khiên động *pa-*, tiền tố tương hỗ *tar-*, trung tố cấu tạo danh từ *-an-*, tiền tố biểu thị ý nghĩa kết quả *tar-*, còn có nhiều phụ tố ít thấy xuất hiện ở các ngôn ngữ cùng chi như: tiền tố danh hoá *or-*, tiền tố mang ý nghĩa phủ định *ki-*, tiền tố có ý nghĩa đơn nhất *mi-*... Đây thực sự là nguồn tư liệu quý đối với việc phục nguyên hệ hình thái cổ của các ngôn ngữ thuộc họ Nam Á nói chung, chi Mon - Khmer nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Hữu Hoàn. (1995). *Cấu tạo từ tiếng Katu*. NXB Khoa học xã hội, H.
2. Nguyễn Hữu Hoàn. (1995). *Những nhận xét bước đầu về các phụ tố trong tiếng Mảng*. Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 4, trang 106-109.
3. Nguyễn Hữu Hoàn, Phan Lương Hùng, Bùi Thị Ngọc Anh. (2022). *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Một số vấn đề về xác định thành phần, tên gọi và cách viết tên ngôn ngữ trong mối quan hệ với dân tộc*. NXB Khoa học xã hội, H.
4. Nguyễn Hữu Hoàn. (2025). *Tìm hiểu thêm về các phụ tố trong tiếng Pakoáh*. Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 6, trang 198-206.
5. Nguyễn Văn Lợi, Đoàn Văn Phúc, Phan Xuân Thành (1986). *Sách học tiếng Pakoh - Taohi*, H.
6. Hoàng Văn Ma, Tạ Văn Thông. (1998). *Tiếng Bru-Vân Kiều*, NXB Khoa học xã hội, H.
7. Nguyễn Thị Sửu. (2007). *Cấu tạo từ tiếng Ta ôi*. Luận án tiến sĩ. Viện Ngôn ngữ học.

Tiếng nước ngoài

8. Alves M. J. (2006). *A grammar of Pacoh: A Mon-Khmer language of the central highlands of Vietnam*. Pacific Linguistics Research School of Pacific and Asian Studies the Australian National University.
9. Banker E.M. (1964). *Bahnar affixation*. Mon-Khmer studies I, Sài Gòn, (pp. 99-119)
10. Soltseva V. Nina. (1995). *Case-marked pronouns in the Taoih language*. Mon-Khmer studies 26, (pp.33-36).
11. Thomas. P. (1969). *Chrau affixes*. Mon-Khmer studies III, Sài Gòn, (pp.102-119).
12. Watson, S.K. (1966). *Verbal affixation in Pacoh*. Mon-Khmer Studies II, Sài Gòn, (pp.15-31).
13. Watson, R.I. (1969). *A note on Ta-oi, Nghe and Nyaheun*. Mon-Khmer Studies III, Sài Gòn, (pp.130-146).